

PHÂN TÍCH CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ KINH TẾ TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Thanh Loan¹, Phan Tính Nghĩa²

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích các mục tiêu phát triển bền vững (PTBV) về kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong giai đoạn 2020-2024 dựa trên bộ chỉ tiêu quốc gia theo Quyết định 841/QĐ-TTg. Nghiên cứu góp phần cung cấp bằng chứng định lượng để đánh giá PTBV ở cấp vùng và địa phương, làm cơ sở cho hoạch định chính sách trong giai đoạn tới. Kết quả cho thấy, các chỉ tiêu PTBV kinh tế của ĐBSCL còn chưa đồng đều. Kết quả tích cực được ghi nhận ở chỉ tiêu giảm nghèo đa chiều và tăng năng suất lao động, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa; tuy nhiên, các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, phát triển công nghiệp chế biến chế tạo và nghiên cứu khoa học công nghệ vẫn đạt kết quả hạn chế. Qua đó, nghiên cứu đề xuất các định hướng chính sách nhằm (i) tạo sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng việc làm; (ii) rút ngắn khoảng cách mục tiêu về công nghiệp hóa và đổi mới sáng tạo, đầu tư khoa học kỹ thuật; và (iii) tạo hiệu quả đồng đều trong thực thi chính sách môi trường.

Từ khóa: Đồng bằng sông Cửu Long; Mục tiêu phát triển bền vững; Phát triển bền vững về kinh tế.

ANALYSIS OF ECONOMIC SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOALS IN THE MEKONG DELTA REGION

Abstract: This study investigates the economic dimension of the Sustainable Development Goals in the Mekong Delta region during the period 2020–2024, based on the national indicator framework under Decision No. 841/QĐ-TTg. The research contributes to providing empirical evidence and a quantitative approach for assessing sustainable development at both regional and provincial levels, thereby serving as a foundation for future policy formulation. The results indicate that the progress of sustainable development in the Mekong Delta remains uneven across indicators. Positive outcomes are observed in multidimensional poverty reduction, labor productivity growth, and freight transport and turnover. However, economic growth, the processing and manufacturing industry, and scientific and technological advancement still require substantial improvement. Policy support efforts should therefore focus on: (i) balancing economic growth with job quality; (ii) narrowing gaps in industrialization, innovation, and investment in science and technology; and (iii) ensuring more consistent and effective implementation of environmental policies. The Mekong Delta needs to transition toward a development model driven by productivity, innovation, and institutional quality, while strengthening investments in processing industries, research and development (R&D), and labor market quality.

Keywords: Economic sustainable development, Sustainable development Goal, Mekong Delta region.

¹ TS, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, email liên hệ: loanlt@ueh.edu.vn

² Cử nhân, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghiên cứu sử dụng bộ số liệu từ đề tài mã số 04/2024-ĐTXH tại Đồng Tháp. Tác giả là thành viên tham gia đề tài. Tác giả trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ này từ đơn vị chủ trì, chủ quản, và chủ nhiệm đề tài PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vinh.

Nộp bản thảo: 26/3/2026

Chấp nhận đăng: 10/6/2026

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu đang đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng như biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên, suy giảm đa dạng sinh học và bất bình đẳng xã hội, PTBV đã trở thành một chiến lược tất yếu nhằm bảo đảm sự phát triển lâu dài, hài hòa và bao trùm. Liên Hợp quốc đã thông qua Chương trình Nghị sự 2030 với 17 Mục tiêu PTBV (SDGs), định hướng chung cho tất cả các quốc gia nhằm đảm bảo xóa nghèo, phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và tăng cường thể chế (United Nations, 2015). Theo đó, Việt Nam đã cụ thể hóa các SDGs thông qua Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì PTBV và cập nhật tại Quyết định số 841/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là QĐ 841/QĐ-TTg) với 17 SDGs và 117 mục tiêu chi tiết (Chính phủ, 2023). Theo đó, Thông tư 02/2025/TT-BKHĐT ngày 03/1/2025 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam cụ thể cho các SDGs của Việt Nam (Chính phủ, 2025). Đây là cơ sở pháp lý và kỹ thuật quan trọng để giám sát và đánh giá tiến trình thực hiện các SDGs từ cấp Trung ương đến địa phương.

GRDP bình quân đầu người tại ĐBSCL tăng từ 2.421 lên 3.329 USD với mức tăng bình quân 8,28%/năm giai đoạn 2020-2024; tuy nhiên thành quả này vẫn còn khoảng cách xa mục tiêu quốc gia là 7.500 USD vào năm 2030. Trong khi đó, World Bank (2022) nhấn mạnh khu vực ĐBSCL là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ biến đổi khí hậu, nếu không có định hướng PTBV và các biện pháp thích ứng kịp thời. Hiện tại, Việt Nam đang thiếu các phân tích để nhận diện những thách thức trong triển khai chính sách về PTBV. Ngoài ra, việc triển khai bộ chỉ tiêu PTBV ở cấp địa phương còn hạn chế trong phối hợp liên ngành và chưa có cơ chế giám sát cộng đồng. Phân tích, đánh giá các mục tiêu PTBV của vùng ĐBSCL giai đoạn 2020-2024 về khía cạnh kinh tế theo Bộ chỉ tiêu quốc gia không chỉ là yêu cầu cần thiết mà còn mang lại giá trị thực tiễn rõ rệt. Thứ nhất, nghiên cứu này cung cấp lượng hóa tiến độ phát triển của vùng ĐBSCL về khía cạnh kinh tế, giúp xác định mức độ đạt được các mục tiêu, từ đó đưa ra khuyến nghị chính sách có trọng tâm. Việc lượng hóa các chỉ tiêu PTBV là yếu tố nền tảng để thúc đẩy mô hình phát triển thích ứng, bao trùm và hiệu quả (UN ESCAP, 2022). Thứ hai, kết quả nghiên cứu giúp các tỉnh ĐBSCL nhìn thấy các điểm nghẽn trong mỗi tỉnh cũng như sự khác biệt giữa các tỉnh để có thể nỗ lực hơn nhằm đạt được các SDGs kinh tế. Đây cũng là nội dung cốt lõi trong Luật Quy hoạch số 42/VBHN-VPQH ngày 27/12/2023 và Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 03/4/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về phát triển vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

2. Cơ sở lý thuyết

Hội nghị LHQ về Môi trường và Phát triển năm 1992 thông qua Chương trình Nghị sự 21 đưa PTBV thành một kế hoạch hành động toàn cầu. Giai đoạn 2015-2030, LHQ cụ thể hóa mục tiêu PTBV qua 17 SDGs cùng hệ thống chỉ tiêu toàn cầu để theo dõi thực hiện (United Nations, 2015). Lý thuyết Ba trụ cột PTBV của John Elkington (1997) xem xét PTBV dựa trên ba khía cạnh: (i) kinh

tế phản ánh mức tăng trưởng, năng suất lao động, hiệu quả sử dụng nguồn lực và năng lực cạnh tranh; (ii) xã hội gắn với chất lượng cuộc sống, công bằng xã hội, giảm bất bình đẳng về thu nhập, và khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục và an sinh xã hội; (iii) môi trường liên quan đến bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó BĐKH và duy trì chức năng hệ sinh thái. Đây là một cách tiếp cận tích hợp, coi ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường vừa có tính độc lập, vừa có mối quan hệ tương tác và bổ trợ lẫn nhau trong sự cân bằng động để hướng tới PTBV. Lý thuyết Vốn bền vững của Pearce, Barbier và Markandya (1990) nhấn mạnh PTBV chỉ có thể đạt được thông qua việc duy trì, tích lũy và nâng cao năng lực của các loại vốn nền tảng trong xã hội.

Việt Nam đã triển khai 17 SDGs của LHQ thông qua QĐ 841/QĐ-TTG áp dụng thống nhất tại các vùng miền trong đó có ĐBSCL. Việc phân nhóm 17 SDGs theo các khía cạnh chưa có văn bản chính thức tại Việt Nam; do đó, nghiên cứu dựa vào cách phân nhóm của LHQ là tổ chức xây dựng và công bố các SDGs và tổng quan tài liệu quốc tế với SDG thuộc khía cạnh kinh tế gồm các SDG 1, SDG 8, SDG 9, và SDG 12 (UNESCO, 2022; Lisa Benton-Short, 2023; Samadhini, 2025). Các chỉ tiêu được phân tích trong nghiên cứu được tiếp cận theo phương pháp phân tầng; nghĩa là, trong 17 SDGs nghiên cứu tập trung vào 4 SDGs khía cạnh kinh tế, và tất cả các chỉ tiêu trong từng SDG thuộc bốn SDGs kinh tế này được xem xét phân tích dựa trên QĐ 841/QĐ-TTG và trong phạm vi tính sẵn có về dữ liệu tại ĐBSCL (Bảng 1). Theo đó, 18 trong tổng số 19 chỉ tiêu được phân tích. Cụ thể được trình bày ở Bảng 1 với 4 trong tổng số 5 chỉ tiêu của SDG 1, các SDG còn lại đầy đủ các chỉ tiêu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bước 1: Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng các chỉ tiêu đo lường SDG 1, SDG 8, SDG 9, và SDG 12 theo QĐ 841/QĐ-TTG được thu thập phân tích cho giai đoạn 2020-2024 từ Cục Thống kê các tỉnh ĐBSCL cũ.

Bước 2: Kiểm duyệt giá trị của các chỉ tiêu và cho điểm chỉ tiêu

Để bảo đảm khả năng so sánh giữa các chỉ tiêu, nghiên cứu quy đổi giá trị của từng chỉ tiêu về thang điểm 0-100, trong đó 0 thể hiện ngưỡng thành quả thấp nhất và 100 là ngưỡng đạt tối ưu. Theo đó, đối với nhóm chỉ tiêu thể hiện ngược chiều thành quả như nghèo đa chiều, tỷ lệ thất nghiệp thì giá trị 100 gán cho tỉnh có mức giá trị chỉ tiêu thấp nhất và 0 gán cho tỉnh hướng có mức giá trị chỉ tiêu cao nhất. Điểm số của từng chỉ tiêu thành phần được chuẩn hóa tuyến tính theo thang điểm 0-100 và đã được các nghiên cứu sử dụng (Zarghami, 2025; Nguyen, D. T. và cộng sự, 2023). Công thức tính điểm sau:

$$I'_{ijk} = \frac{I_{kij} - \min(I_{ki})}{\max(I_{ki}) - \min(I_{ki})} \quad (1)$$

Điểm số cho từng chỉ tiêu PTBV (I'_{ijk}) được tính toán từ dữ liệu thô (I_{kij}) thông qua việc xác lập hai ngưỡng giá trị: ngưỡng cực đại (max) là ngưỡng tốt nhất và ngưỡng cực tiểu (min) phản ánh trạng thái kém nhất. Dữ liệu thô sau đó sẽ được chuẩn hóa thành điểm số trong một dải điểm cố định dựa trên vị trí của nó so với hai ngưỡng này.

BẢNG 1. GIẢI THÍCH CÁC KÝ HIỆU CÔNG THỨC

Tên	Ký hiệu	Dãy số
SDG	i	$i=1, 8, 9, 12$
Chỉ tiêu	k	$k=1-4$ với $i=1$ $k=1-7$ với $i=8$ $k=1-5$ với $i=9$ $k=1-2$ với $i=12$
Tỉnh/ thành phố	j	$j=1-13$

Việc quy đổi sang thang điểm cho phép so sánh và diễn giải dễ dàng hơn giữa các địa phương; bảo đảm mọi chỉ tiêu đều có xu hướng tăng, nghĩa là điểm càng cao thì kết quả thực hiện của tỉnh càng tốt. Theo đó, các điểm số của những chỉ tiêu thành phần được tổng hợp thành điểm của chỉ số của từng SDG, làm căn cứ để đánh giá và xếp hạng mức độ SDG đó giữa các tỉnh, thành phố.

Bước 3. Xác định chỉ số cho mục tiêu phát triển bền vững

Để tổng hợp điểm chỉ số cho từng SDG, nghiên cứu áp dụng phương pháp tính trung bình cộng, bởi mỗi chỉ tiêu thành phần phản ánh một nhóm ưu tiên chính sách có tính bổ sung lẫn nhau. Cách này cho phép các tỉnh/thành không cần tập trung cải thiện một chỉ tiêu riêng lẻ, mà hướng tới phát triển đồng đều hơn. Phương pháp này cũng phù hợp khi tất cả các chỉ tiêu thành phần được gán trọng số bằng nhau. Công thức tính trung bình cụ thể như sau:

$$I_{ij}(k_i, I_{kij}) = \sum_{K=1}^{K_i} \frac{1}{K_i} I'_{ijk} \quad (2)$$

Quy trình tổng hợp điểm từ cấp chỉ tiêu lên cấp chỉ số thành phần được thực hiện như sau: Gọi I'_{ijk} là điểm số đã chuẩn hóa của chỉ tiêu I (thuộc chỉ số thành phần k) tại địa phương j . Khi đó, điểm số tổng hợp: $I_{ij}(k_i, I_{kij})$ cho chỉ số thành phần này được tính bằng tổng của tất cả I'_{ijk} chia cho tổng số chỉ tiêu trong nhóm.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi

BẢNG 2. TỶ LỆ HỘ NGHÈO ĐA CHIỀU VÀ TỶ LỆ ĐƯỢC HỖ TRỢ XÃ HỘI TẠI ĐBSCL (%)

Tỉnh	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ¹		Tỷ lệ dân số được hỗ trợ xã hội ²
	2020-2024	$\Delta\%$ năm ⁻¹ , 2020-2024	2020-2024
An Giang	3,90	-1,93	4,98
Bạc Liêu	2,24	8,78	3,03
Bến Tre	3,64	-17,65	4,75
Cà Mau	2,06	0,00	N/A
Cần Thơ	1,30	-20,47	3,33
Đồng Tháp	1,60	-12,77	4,27
Hậu Giang	3,22	-9,96	5,10
Kiên Giang	1,80	-9,05	3,23

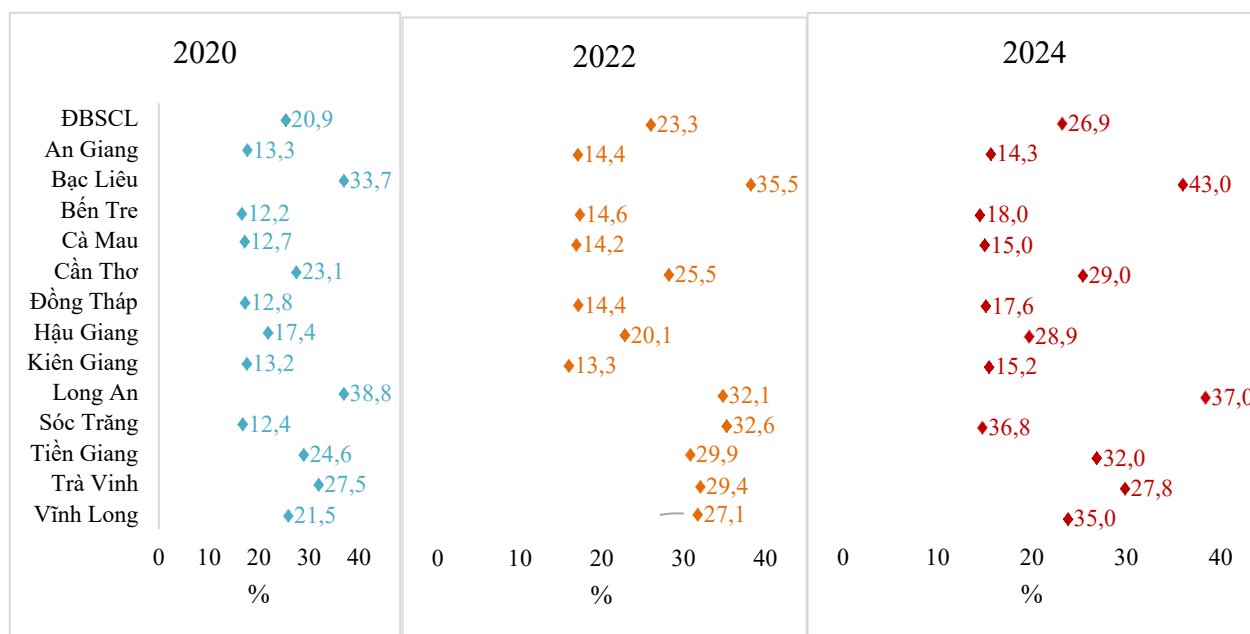
Long An	0,98	-15,91	3,89
Sóc Trăng	3,58	-13,67	3,54
Tiền Giang	1,32	-17,04	1,19
Trà Vinh	1,28	-15,91	3,75
Vĩnh Long	3,48	-25,16	4,63
ĐBSCL	2,34	-11,99	3,76

Nguồn: GSO (2020-2024). N/A: Không thu thập được số liệu.

Ghi chú: ¹⁻²Mục tiêu quốc gia đến năm 2025 của 2 chỉ tiêu này lần lượt là giảm 1,5% hàng năm và 3,5% dân số; đến năm 2030 là giảm 1,5% hàng năm và 4,0% dân số.

Tỷ lệ nghèo đa chiều và hỗ trợ xã hội tại ĐBSCL có mức trung bình giai đoạn 2020-2024 vượt mục tiêu quốc gia; tuy nhiên thành quả có sự khác biệt giữa các tỉnh (BẢNG 2). Tỷ lệ nghèo đa chiều trung bình tại ĐBSCL ở mức thấp 2,34% và dao động từ 0,98% đến 3,90%. Với mục tiêu lộ trình ở mức giảm 1,5%/năm, mức thay đổi hằng năm có sự chênh lệch khá lớn giữa các tỉnh với thành quả cải thiện đáng kể ở Cần Thơ là 20,47%, Vĩnh Long là 25,16% và Bến Tre là 17,65% và sự trì trệ tại Bạc Liêu với mức tăng là 8,78% và Cà Mau không được ghi nhận cải thiện. Tỷ lệ dân số được hỗ trợ xã hội tại ĐBSCL đạt mức trung bình là 3,76% và dao động từ 1,19% đến 5,10% với mục tiêu lộ trình ở mức 3,50%. Thành quả giảm nghèo đa chiều phụ thuộc nhiều vào ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 lên nhóm dân số nghèo và cận nghèo và khả năng phục hồi của nhóm dân số này sau đại dịch.

HÌNH 1. TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI (%)

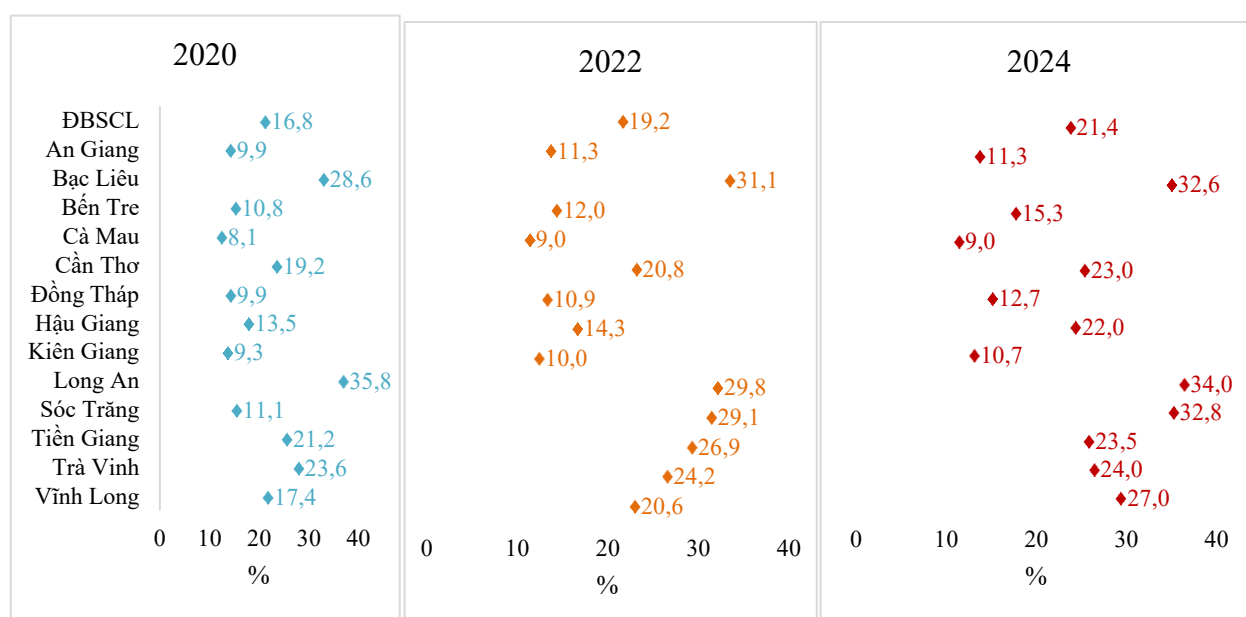


Nguồn: GSO (2020-2024).

Ghi chú: Mục tiêu quốc gia năm 2025 và 2030 của chỉ tiêu này lần lượt là 45% và 60%.

Tỷ lệ lao động tham gia BHXH và BHTN tại ĐBSCL có sự cải thiện qua các năm ở tất cả các tỉnh và thành phố với mức tăng lần lượt từ 20,90 lên 26,9% và 16,8 lên 21,4% giai đoạn 2020-2024 (Hình 1 và Hình 2). Tuy nhiên, thành quả này chưa đạt được mục tiêu quốc gia tại tất cả các tỉnh và thành phố của ĐBSCL. Điều này phản ánh một thách thức phổ biến của khu vực có lao động nông thôn chiếm tỷ lệ cao. Việc tỷ lệ BHTN luôn thấp hơn BHXH từ 5-7% trên toàn vùng có thể được lý giải do hạn chế đối tượng tham gia tự nguyện. Người lao động có thể tham gia BHXH tự nguyện theo Luật BHXH số 58/2014/QH13; tuy nhiên việc tham gia BHTN tự nguyện chưa triển khai theo Luật Việc làm 38/2013/QH13 cho giai đoạn 2020-2024. Theo đó, chỉ các đối tượng lao động có hợp đồng từ 3 tháng mới tham gia BHTN tại Điều khoản 43³.

HÌNH 2. TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI THAM GIA BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (%)



Nguồn: GSO (2020-2024).

Ghi chú: Mục tiêu quốc gia năm 2025 và 2030 của chỉ tiêu này lần lượt là 35% và 45%.

Mức tăng bình quân BHXH và BHTN của vùng giai đoạn 2020-2024 lần lượt là 6,5 và 6,21%/năm. Để đạt được mục tiêu năm 2030 theo QĐ 841/QĐ-TTG thì mức tăng bình quân BHXH và BHTN tương ứng là 14,31% và 13,21%/năm. Theo đó, chỉ có tỉnh Sóc Trăng đạt tốc độ tăng trưởng này. Điều này đặt ra phải có giải pháp đặc thù về tăng tỷ lệ BHXH và BHTN, phù hợp với cơ cấu lao động phi chính thức và nông nghiệp chiếm ưu thế tại ĐBSCL.

³ Giai đoạn sau 2024, có khả năng tỷ lệ đóng BHTN mới tăng lên theo điều chỉnh của pháp luật. Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực vào ngày 01/01/2026 mở rộng thêm đối tượng lao động từ 1 đến 3 tháng. Luật BHXH số 41/2024/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/07/2025 mở rộng đối tượng bắt buộc mua BHXH cho lao động đối với chủ hộ kinh doanh, người quản lý doanh nghiệp hoặc hợp tác xã không hưởng lương, dân quân thường trực.

HÌNH 3. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MỤC TIÊU 1

Tỉnh	2020	2021	2022	2023	2024
An Giang	36,87	54,15	47,13	31,18	24,46
Bạc Liêu	72,03	61,67	89,37	90,17	73,6
Bến Tre	32,69	51,51	50,36	47,47	33,6
Cà Mau	0,92	32,7	32,23	22,36	0,84
Cần Thơ	47,08	58,02	65,24	39,11	44,6
Đồng Tháp	28,57	49,39	38	35,86	36,57
Hậu Giang	42,61	60,06	48,71	53,02	64,22
Kiên Giang	21,12	36,55	37,83	29,14	16,07
Long An	88,65	90,67	84,28	64,34	72,77
Sóc Trăng	25,03	70,51	84,02	78,17	74,35
Tiền Giang	31,29	58,99	61,21	38,08	36,82
Trà Vinh	58,77	66,67	51,21	64,81	53,97
Vĩnh Long	52,87	67,95	74,29	64,59	72,34
ĐBSCL	41,42	56,40	56,44	49,00	46,51

Nguồn: Tác giả tính toán từ GSO (2020-2024).

So sánh chỉ số SDG 1 cho thấy sự khác biệt về thành tựu chung từng tỉnh tại ĐBSCL. Từ 2021 trở đi, khoảng cách về thành quả SDG 1 giữa các tỉnh được rút ngắn đáng kể, đặc biệt là năm 2021 thời điểm ngay sau dịch COVID-19. Các tỉnh có thành quả cao tương đối có thể kể đến Long An, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Hậu Giang, chủ yếu nhờ thành quả về mức BHTN, BHXH, tỷ lệ hỗ trợ xã hội.

4.2. Mục tiêu 8: Tăng trưởng kinh tế và việc làm⁴

BẢNG 3. GRDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI, TỐC ĐỘ TĂNG GRDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG NSLĐ

Tỉnh	GRDP bình quân đầu người (USD) ³			Tốc độ tăng GRDP (%) ⁴			Tốc độ tăng NSLĐ (%) ⁵		
	2020	2024	2020-24	2020	2024	2020-24	2020	2024	2020-24
An Giang	2016	2794	2312	2,94	6,91	4,91	5,76	10,05	9,50
Bạc Liêu	2351	2943	2627	4,08	6,04	6,97	12,60	7,48	8,83
Bến Tre	1810	2368	2094	0,84	5,45	4,98	15,00	10,89	8,97
Cà Mau	2214	2991	2561	1,00	6,53	4,79	5,70	6,50	5,14
Cần Thơ	3131	4280	3634	-0,53	5,86	5,47	-0,15	7,92	10,64
Đồng Tháp	2308	3151	2664	1,21	6,44	4,93	5,75	5,91	5,53
Hậu Giang	2231	3651	2879	2,75	7,50	9,29	11,51	21,21	15,12
Kiên Giang	2472	3370	2857	3,43	7,00	5,75	6,21	12,00	8,61
Long An	3301	4376	3797	4,12	6,15	5,35	4,77	5,73	5,17
Sóc Trăng	1982	2838	2349	1,26	6,87	5,71	4,44	13,78	10,13
Tiền Giang	2411	3184	2712	0,30	5,30	4,25	4,70	14,80	8,74
Trà Vinh	2638	3854	3134	3,00	8,02	4,51	4,78	14,25	10,65

⁴Tên gọi đầy đủ của SDG 8 theo QĐ 841/QĐ-TTg là Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người.

Vĩnh Long	2479	3485	2906	4,96	5,02	8,28	11,67	12,72	11,16
ĐBSCL	2421	3329	2822	2,61	6,33	5,65	7,10	11,00	9,22

Nguồn: GSO (2020-2024).

Ghi chú: Tỷ giá ngày 31/12/2020=23,131VNĐ/USD; ngày 31/12/2024 = 24,335VNĐ/USD;
³Mục tiêu quốc gia đến năm 2025 của chỉ tiêu này lần lượt là đạt 4700-5000 USD/người/năm; đến năm 2030 là đạt 7500 USD/người/năm; ⁴⁻⁵ Mục tiêu quốc gia lần lượt là tăng trưởng trung bình 7%/năm và bình quân đạt trên 6,5%/năm giai đoạn 2021-2030.

Phân tích SDG 8 cho thấy 3 chỉ tiêu về GRDP bình quân đầu người, tốc độ tăng GRDP, và tốc độ tăng NSLĐ có sự khác biệt khá lớn giữa các tỉnh; hai chỉ tiêu GRDP còn khoảng cách xa so với mục tiêu quốc gia trong khi NSLĐ thì hầu hết đạt được ở nhiều tỉnh trong khu vực (BẢNG 3). GRDP bình quân đầu người toàn vùng mặc dù tăng từ 2.421 lên 3.329 USD với mức tăng bình quân 8,28%/năm, nhưng vẫn còn là 1 thách thức lớn để đạt mục tiêu quốc gia năm 2030 ở mức 7.500 USD đòi hỏi mức tăng trưởng GRDP bình quân đầu người là 14,5%/năm. Một số tỉnh đạt ngưỡng mục tiêu quốc gia 7%/năm vào năm 2024 như Trà Vinh, Hậu Giang, Kiên Giang. ĐBSCL giai đoạn 2020-2024 đạt mức tăng trưởng GRDP bình quân đầu người là 5,65%, với mục tiêu quốc gia tốc độ tăng GRDP 7%/năm giai đoạn 2021-2030 đòi hỏi mức tăng trung bình trong giai đoạn 2025-2030 phải là 7,96%/năm. Tốc độ tăng NSLĐ toàn vùng khá cao 9,22%/năm, vượt mức mục tiêu quốc gia; chỉ 3 tỉnh dưới mức mục tiêu là Cà Mau, Đồng Tháp và Long An.

BẢNG 4. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP, TỶ LỆ THẤT NGHIỆP Ở KHU VỰC THÀNH THỊ, TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2020-2024 (%)

Tỉnh	Tỷ lệ thất nghiệp ⁶	Tỷ lệ thất nghiệp tại thành thị ⁷	Tỷ lệ thiếu việc làm ⁸
An Giang	3,38	3,65	3,23
Bạc Liêu	2,35	3,17	0,89
Bến Tre	2,12	1,97	4,16
Cà Mau	2,14	3,31	2,55
Cần Thơ	3,73	3,87	2,31
Đồng Tháp	4,57	6,13	2,84
Hậu Giang	2,79	3,10	3,41
Kiên Giang	3,46	2,94	4,06
Long An	2,02	3,00	2,94
Sóc Trăng	3,08	3,50	3,39
Tiền Giang	3,35	4,49	7,29
Trà Vinh	2,78	3,11	4,01
Vĩnh Long	2,89	4,46	4,94
ĐBSCL	2,96	3,70	3,51

Nguồn: GSO (2020-2024).

Ghi chú: ⁶⁻⁷⁻⁸Mục tiêu quốc gia đến năm 2025 và 2030 của các chỉ tiêu này lần lượt là đạt dưới 3%, dưới 4% và dưới 1,89%.

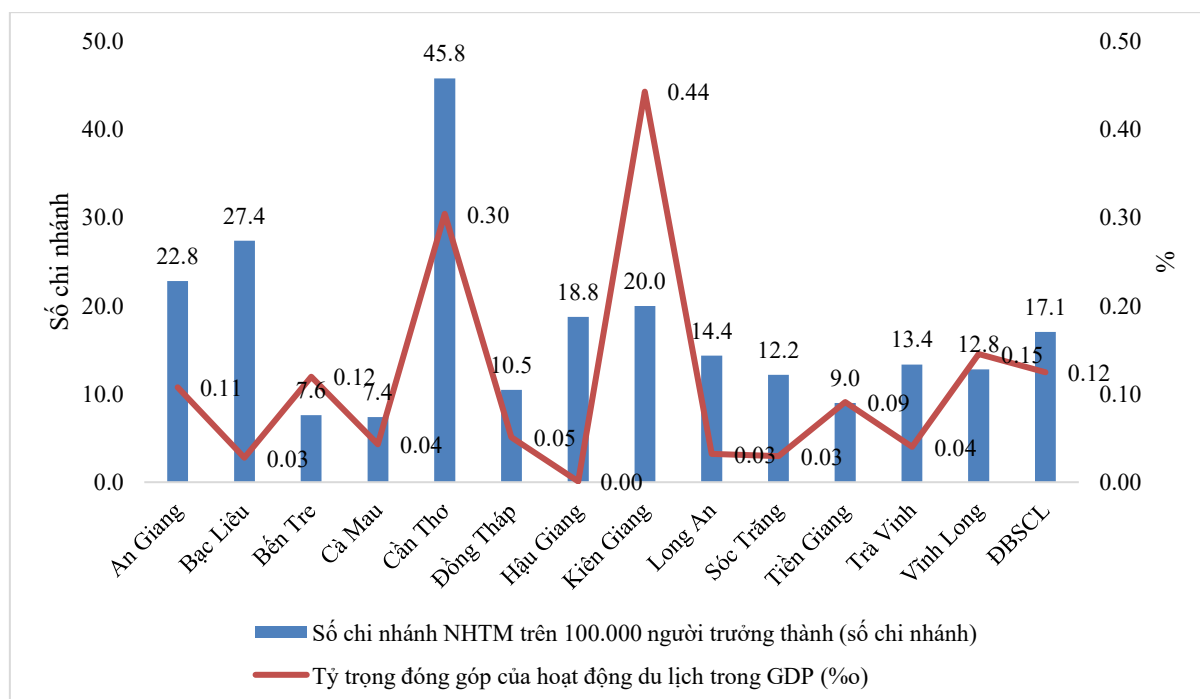
Bảng 4 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp chung không có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh với mức từ 2,02% đến 4,57%; tuy nhiên tỷ lệ thất nghiệp tại thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm có sự dao động đáng ghi nhận lần lượt từ 1,97 đến 6,13% và từ 0,89% đến 7,29% tại ĐBSCL. Ba chỉ tiêu này ở ĐBSCL (Bảng 4) vẫn đang cao hơn mức bình quân cả nước (lần lượt 2,51, 3,26 và 2,34%). Có 7/13

tỉnh đạt mục tiêu quốc gia về tỷ lệ thất nghiệp chung, 10/13 về tỷ lệ thất nghiệp tại thành thị. Ngoại trừ Bến Tre và Kiên Giang, tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao hơn ở nông thôn tại hầu hết các tỉnh. Tuy nhiên, khoảng cách về tỷ lệ thất nghiệp giữa thành thị và nông thôn không ở mức nghiêm trọng tại 9/13 tỉnh, dưới mức 1% theo mục tiêu chính sách.

Tỷ lệ thiếu việc làm bình quân của ĐBSCL là 3,51% chưa đạt được mục tiêu quốc gia, theo đó 12/13 địa phương chưa đạt. Bạc Liêu là tỉnh duy nhất đạt được mục tiêu với tỷ lệ thiếu việc làm là 0,89%. Ở hầu hết các tỉnh, tỷ lệ thiếu việc làm cao hơn tỷ lệ thất nghiệp chung cho thấy nhiều thách thức trong toàn dụng lao động tại ĐBSCL.

Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng PTBV dựa theo hai chỉ tiêu là tỷ trọng đóng góp ngành du lịch trong GDP và mở rộng dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm qua số lượng chi nhánh NHTM cho thấy, vùng ĐBSCL chưa đạt và có khoảng cách chênh lệch khá cao so với mục tiêu quốc gia (Hình 4). Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP chỉ đạt 1,03%, và chủ yếu là đóng góp của Bạc Liêu ở mức 3,7%, Kiên Giang 9,4% và các địa phương còn lại là ở mức 0,1%. Chỉ tiêu mở rộng dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cũng chưa khả quan, chỉ có 3 trong số 13 tỉnh đạt trên 20 chi nhánh, các tỉnh còn lại và mức trung bình chung của ĐBSCL chưa đạt được mức 20 chi nhánh trên 100.000 người trưởng thành.

HÌNH 4. SỐ CHI NHÁNH NHTM TRÊN 100.000 NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH⁹ VÀ TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TRONG GRDP NĂM 2024 TẠI ĐBSCL¹⁰



Nguồn: GSO (2020-2024).

Ghi chú: ⁹Mục tiêu quốc gia đến năm 2025 và 2030 của chỉ tiêu này là đạt hơn 20 chi nhánh/100 nghìn người trưởng thành; ¹⁰Mục tiêu quốc gia đến năm 2025 của chỉ tiêu này lần lượt là đạt 6,5%-7% GDP; đến năm 2030 có tổng thu gấp 2 lần năm 2020.

HÌNH 5. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MỤC TIÊU 8

Tỉnh	2020	2021	2022	2023	2024
An Giang	42,79	34,52	35,30	43,26	44,64
Bạc Liêu	59,75	58,36	48,51	50,01	46,82
Bến Tre	42,72	45,38	26,61	32,12	29,44
Cà Mau	29,27	26,45	38,91	39,60	38,36
Cần Thơ	48,13	66,64	68,45	66,61	66,14
Đồng Tháp	29,82	24,60	29,94	24,48	26,64
Hậu Giang	49,86	32,45	56,38	63,65	62,46
Kiên Giang	51,52	45,71	49,44	60,94	60,98
Long An	55,65	49,96	50,96	44,83	45,67
Sóc Trăng	32,52	41,29	33,98	30,42	37,73
Tiền Giang	22,09	15,56	26,47	27,77	30,73
Trà Vinh	41,90	33,40	36,73	49,57	56,62
Vĩnh Long	44,50	31,82	55,78	28,96	35,86
ĐBSCL	42,00	39,00	43,00	44,00	45,00

Nguồn: Tác giả tính toán từ GSO (2020-2024)

Mục tiêu SDG 8 được tổng hợp từ 8 chỉ tiêu cho thấy, toàn vùng ĐBSCL chỉ đạt 3 trong tổng số 8 chỉ tiêu đo lường thành quả SDG 8, do đó việc hoàn thành mục tiêu này nhìn chung chưa khả quan và để đạt mục tiêu là thách thức lớn đối với hầu hết các tỉnh thành tại ĐBSCL.

4.3. Mục tiêu 9: Công nghiệp, phát triển hạ tầng và tăng cường đổi mới⁵

Ngành giao thông toàn vùng ĐBSCL có nhiều nỗ lực, gia tăng hằng năm và vượt mức tăng trưởng. Ba chỉ tiêu gồm vận chuyển và luân chuyển hàng hóa, luân chuyển hành khách đạt mục tiêu quốc gia; riêng vận chuyển hành khách đạt 7,5%, gần với mục tiêu 8% giai đoạn 2021-2024 (Bảng 5). Tuy nhiên, thành quả này chưa có sự đồng đều giữa các tỉnh. Chỉ có 6 đến 9 tỉnh trong số 13 địa phương đạt mục tiêu quốc gia, các tỉnh còn lại có mức tăng trưởng âm đồng nghĩa với việc chưa quay lại được ngưỡng kết quả năm 2020. Khối ngành giao thông cần có chính sách đặt thù để đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông đồng bộ, mở rộng quy mô, tăng tiếp cận và nằm trong khả năng chi trả của người dân.

BẢNG 5. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH, KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN GIAI ĐOẠN 2020-2024

Tỉnh	Số lượt hành khách				Khối lượng hàng hóa			
	Vận chuyển ¹¹		Luân chuyển ¹¹		Vận chuyển ¹²		Luân chuyển ¹²	
	triệu người/năm	Δ% năm ⁻¹ (%/năm)	triệu người.km/năm	Δ% năm ⁻¹ (%/năm)	triệu tấn/năm	Δ% năm ⁻¹ %/năm	Triệu tấn.km/năm	Δ% năm ⁻¹ (%/năm)
An Giang	131	-3,96	1.738	-3,02	42	3,92	3.298	3,47
Bạc Liêu	228	25,87	4.556	19,68	40	19,01	1.505	20,96
Bến Tre	30	-26,71	1.316	-13,65	12	10,61	1.198	10,70

⁵ Tên đầy đủ của SDG 9 theo QĐ 841/QĐ-TTg là Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới.

Cà Mau	95	13,91	2.751	16,57	4	15,28	485	19,48
Cần Thơ	91	3,06	6.956	4,73	8	4,96	966	8,26
Đồng Tháp	34	8,46	1.148	4,01	8	9,34	663	14,56
Hậu Giang	32	-4,88	507	8,95	6	-0,51	644	32,80
Kiên Giang	53	-0,28	3.984	2,55	12	17,52	1.236	2,71
Long An	26	-7,13	620	-8,68	19	-2,38	802	-8,09
Sóc Trăng	26	20,29	1.621	20,55	42	15,25	860	15,69
Tiền Giang	16	4,59	290	22,74	14	13,41	2.296	26,08
Trà Vinh	19	29,16	914	30,45	17	34,77	1.572	28,44
Vĩnh Long	34	13,61	786	16,74	5	0,71	532	3,85
ĐBSCL	63	7,50	2.091	8,03	18	11,50	1.235	12,77

Nguồn: GSO (2020-2024).

Ghi chú: ¹¹⁻¹² Mục tiêu quốc gia lần lượt là duy trì mức tăng trưởng 8-10% và 6-8% hàng năm giai đoạn 2021-2030.

BẢNG 6. TỶ TRỌNG GIÁ TRỊ TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO (CNCBCT) TRONG GDP, TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ GIA TĂNG NGÀNH CNCBCT, CHI CHO NGHIÊN CỨU KH&CN SO VỚI GDP

Tỉnh	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành CNCBCT trong GRDP (%) ¹³	Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành CNCBCT (%) ¹⁴	Chi cho nghiên cứu KH&CN so với GDP (%) ¹⁵
An Giang	8,92	8,13	0,024
Bạc Liêu	5,83	3,56	0,052
Bến Tre	12,94	7,97	0,02
Cà Mau	8,36	-0,43	0,024
Cần Thơ	22,70	3,16	0,256
Đồng Tháp	14,17	4,33	0,274
Hậu Giang	24,25	19,87	0,036
Kiên Giang	8,91	4,50	0,004
Long An	44,62	5,95	0,012
Sóc Trăng	8,17	5,82	0,054
Tiền Giang	20,97	3,46	0,022
Trà Vinh	5,69	4,05	0,024
Vĩnh Long	11,03	5,27	0,048
ĐBSCL	15,12	5,84	0,064

Nguồn: GSO (2020-2024).

Ghi chú: ¹³⁻¹⁵ Mục tiêu quốc gia đến năm 2025 của các chỉ tiêu này lần lượt là trên 25% GDP và 0,8%-1%; đến năm 2030 là đạt 30% và đạt 1%-1,2%; ¹⁴ Mục tiêu quốc gia là mức tăng trưởng 8-10% hàng năm giai đoạn 2021-2030.

Mục tiêu thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, nâng cao kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ; nâng cao năng lực công nghệ được đánh giá dựa theo ba chỉ tiêu gồm tỷ trọng tăng thêm của ngành CNCBCT trong GRDP, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành CNCBCT và tỷ lệ chi cho nghiên cứu khoa học theo GRDP. Chưa có địa phương nào tại ĐBSCL đạt và còn

khoảng cách xa so với mục tiêu quốc gia (Bảng 6). Tỷ trọng tăng thêm của ngành CNCBCT đạt 15,12%, đóng góp chủ yếu từ Long An 44,62%, Hậu Giang 24,25%, Cần Thơ 22,7%, Tiền Giang 20,97% và các địa phương còn lại là ở mức dưới 15%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành CNCBCT của ĐBSCL đạt 5,84%, Hậu Giang tăng trưởng mức 19,87% là địa phương có mức tăng trưởng cao nhất vùng, các tỉnh thành còn lại dưới mức 8%/năm, đòi hỏi sự nỗ lực phát triển ngành CNCBCT tại ĐBSCL. Chỉ cho NCKH và công nghệ so với GRDP của ĐBSCL chỉ đạt 0,064%, Cần Thơ và Đồng Tháp là hai địa phương có tỷ lệ chi cho NCKH và công nghệ cao nhất vùng đạt trên 0,25% GRDP, các địa phương còn lại đều dưới 0,06% GRDP. So với mức mục tiêu quốc gia 0,8% năm 2025 và 1% năm 2030 thì thành quả này còn khá khiêm tốn và đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn.

HÌNH 6. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MỤC TIÊU 9

Tỉnh	2020	2021	2022	2023	2024
An Giang	31,76	26,18	14,93	29,87	34,85
Bạc Liêu	29,96	33,26	23,06	29,91	30,31
Bến Tre	36,36	45,90	18,62	16,49	30,71
Cà Mau	19,72	40,68	13,48	26,98	26,81
Cần Thơ	66,98	41,02	41,10	43,53	35,56
Đồng Tháp	47,02	52,43	36,58	46,43	43,29
Hậu Giang	46,62	50,87	44,91	53,35	39,59
Kiên Giang	4,90	37,65	18,51	26,75	19,48
Long An	61,30	47,11	25,26	45,12	41,88
Sóc Trăng	39,08	40,55	23,90	32,28	35,12
Tiền Giang	33,48	41,67	21,92	41,06	47,02
Trà Vinh	1,53	18,86	38,64	42,37	47,92
Vĩnh Long	27,83	39,25	21,36	20,89	41,17
ĐBSCL	34,35	39,65	26,33	35,00	36,44

Nguồn: Tác giả tính toán từ GSO (2020-2024).

So sánh chỉ số SDG 9 cho thấy sự thu hẹp khoảng cách về thành quả giữa các tỉnh thành vùng ĐBSCL, đặc biệt ở năm 2021 và năm 2024 (Hình 6). Chỉ số điểm của các tỉnh ở mức dưới 50 cho thấy ở từng tỉnh, thành quả các chỉ số riêng lẻ còn chênh lệch khá cao. Các tỉnh có thành quả cao tương đối trong khu vực ở mục tiêu này có thể kể đến Cần Thơ, Long An, song lợi thế này đã không còn mang tính áp đảo, khi nhiều tỉnh khác có cải thiện nhanh hơn và từng bước rút ngắn khoảng cách.

4.4. Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững

SDG 12 được xem xét dựa trên 2 trong số 6 chỉ tiêu theo QĐ 841/QĐ-TTg do tính sẵn có của dữ liệu. Mặc dù thành quả về thu gom, vận chuyển chất thải đạt mục tiêu quốc gia giai đoạn 2025 và khả thi năm 2030; nhưng tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý chưa đạt được mục tiêu năm 2025 (Bảng 7). Điều này cho thấy xử lý ô nhiễm môi trường đạt thành quả ở diện rộng. Tuy nhiên, ở diện hẹp đối với một số cơ sở đặc thù gây ô nhiễm nghiêm trọng, việc thực thi áp dụng các quy định về chính sách còn chưa nghiêm. Mục tiêu quốc gia yêu cầu 100% số cơ sở gây ô nhiễm phải được xử lý hoàn toàn.

BẢNG 7. TỶ LỆ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG ĐƯỢC XỬ LÝ VÀ TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ THEO TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN GIAI ĐOẠN 2020-2024

Tỉnh	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý ¹⁶ (%)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn ¹⁷ (%)
An Giang	85,70	99,81
Bạc Liêu	99,65	94,26
Bến Tre	0,00	100,00
Cà Mau	0,00	100,00
Cần Thơ	N/A	100,00
Đồng Tháp	64,98	91,20
Hậu Giang	100,00	99,02
Kiên Giang	0,00	99,00
Long An	96,10	93,99
Sóc Trăng	N/A	100,00
Tiền Giang	0,00	99,86
Trà Vinh	80,00	96,69
Vĩnh Long	100,00	99,30
ĐBSCL	57,00	97,92

Nguồn: GSO (2020-2024).

Ghi chú: ¹³⁻¹⁵Mục tiêu quốc gia đến năm 2025 của các chỉ tiêu này lần lượt là đạt 100% và 95%; đến năm 2030 là đạt 100% và đạt 98%; N/A: Không thu thập được số liệu.

HÌNH 7. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MỤC TIÊU 12

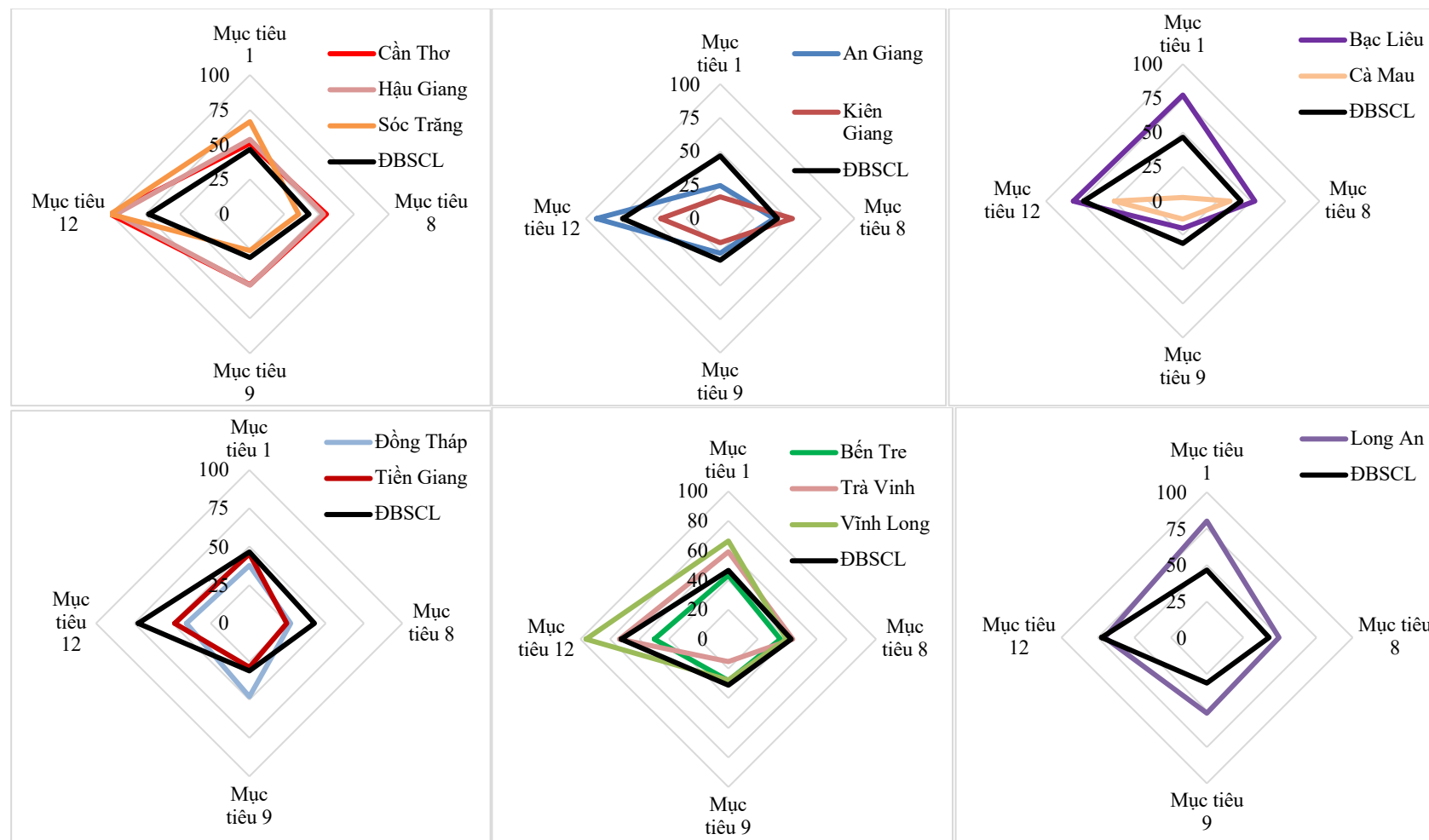
Tỉnh	2020	2021	2022	2023	2024
An Giang	91,13	92,81	91,54	92,55	92,49
Bạc Liêu	49,35	56,23	97,75	97,00	99,45
Bến Tre	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
Cà Mau	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
Cần Thơ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồng Tháp	33,57	31,25	32,80	32,80	74,47
Hậu Giang	94,27	91,67	96,88	98,00	99,27
Kiên Giang	48,71	45,63	43,56	37,30	45,63
Long An	55,34	66,62	73,70	58,70	97,35
Sóc Trăng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tiền Giang	50,00	50,00	50,00	43,00	50,00
Trà Vinh	85,32	84,42	83,13	87,25	43,75
Vĩnh Long	99,77	94,13	98,63	92,10	96,28
ĐBSCL	69,80	70,21	74,46	72,21	76,82

Nguồn: Tác giả tính toán từ GSO (2020-2024).

BẢNG 1. SO SÁNH KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐBSCL SO VỚI MỤC TIÊU QUỐC GIA

Mục tiêu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2025	Mục tiêu 2030	Số tỉnh ĐBSCL đạt MT 2025	Mức trung bình của ĐBSCL giai đoạn 2020-2024	Sự khác biệt thành quả của ĐBSCL so với MT
SDG 1	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	Giảm 1-1,5%/ năm	Giảm 1-1,5%/năm	11	-11,99	+++
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	45	60	0	26,9	---
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHYT	%	35	45	0	21,4	---
	Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng	% dân số	3,5	4,5	8	3,76	+
SDG 8	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	Trung bình 7%/năm giai đoạn 2021-2030		2	5,65	--
	Tổng GRDP bình quân đầu người	USD	4700-5000	7500	0	2822	---
	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	Bình quân đạt trên 6,5%/năm giai đoạn 2021-2030		10	9,22	+++
	Tỷ lệ thất nghiệp	%	<3	<3	7	2,96	---
	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<4	<4	10	3,70	---
	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	<1,89	<1,89	1	3,51	--
	Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng GDP	%	6,5 - 7	Tổng thu gấp 2 lần năm 2020	4	0,15	-
	Số chi nhánh, phòng giao dịch ngân hàng thương mại trên 100.000 người trưởng thành	Số chi nhánh / 100.000 người trưởng thành	>20	>20	0	17,1	---
SDG 9	Số lượt hành khách vận chuyển	%	Tăng 8-10%/năm, 2021-2030		6	7,50	-
	Số lượt hành khách luân chuyển	%	Tăng 8-10%/năm, 2021-2030		7	8,03	+
	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	%	Tăng 6-8%/năm, 2021-2030		7	11,5	+++
	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	%	Tăng 6-8%/năm, 2021-2030		8	12,77	+
	Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành CNCBCT	%	Tăng trên 10%/năm, 2021-2030		1	5,84	---
	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành CNCBCT trong tổng GDP	%	>25	30	2	15,12	---
	Chi cho NCKH và công nghệ so với tổng GDP	%	0,8-1	1-1,2	0	0,064	---
SDG 12	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	4	97,92	-
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	95	98	6	57	--

HÌNH 1. TỔNG HỢP ĐIỂM CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHÍA CẠNH KINH TẾ CỦA ĐBSCL SAU SÁP NHẬP



SDG 12 với hai chỉ tiêu phân tích, có từ 5 đến 7 trong tổng số 13 tỉnh đạt kết quả trên 90; nhưng khoảng cách về thành quả ở mục tiêu này giữa các tỉnh chưa được rút ngắn (Hình 7). Kết quả phụ thuộc nhiều vào nỗ lực ở các cơ quan quản lý môi trường, vào sự nghiêm minh, tính tuân thủ của các tổ chức kinh tế, tăng cường giám sát của cộng đồng để 100% số cơ sở phải được xử lý theo mục tiêu quốc gia.

4.5. Tổng hợp

So với lộ trình quốc gia theo QĐ 841/QĐ-TTg, tiến trình PTBV về kinh tế của ĐBSCL chưa đồng đều, khi một số chỉ tiêu đạt hoặc vượt mục tiêu, trong khi phần lớn các chỉ tiêu vẫn còn khoảng cách đáng kể so với yêu cầu quốc gia (Bảng 8). Ở SDG 1, ĐBSCL có thành quả tương đối tích cực với tỷ lệ nghèo đa chiều giảm nhanh và có tới 11/13 tỉnh đạt. Tuy nhiên, các chỉ tiêu về BHXH và BHTN đều chưa đạt ở tất cả các địa phương. SDG 8 thể hiện điểm nghẽn lớn nhất của vùng. Mặc dù năng suất lao động tăng trưởng cao và vượt mục tiêu, các chỉ tiêu then chốt như GRDP bình quân đầu người và tốc độ tăng trưởng GRDP đều không đạt, với khoảng cách rất xa so với mục tiêu năm 2025 và 2023. Kết quả SDG 9 cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đều không đạt mục tiêu quốc gia, đặc biệt là tỷ lệ chi cho nghiên cứu khoa học ở mức cực thấp (0,064% GDP), thấp hơn rất nhiều so với ngưỡng yêu cầu. Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng chưa đạt yêu cầu. Trong khi đó, SDG 12 lại thể hiện một bức tranh hai chiều, một mặt tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại đạt mức cao và tiệm cận mục tiêu quốc gia; mặt khác, tỷ lệ xử lý các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu xem xét giai đoạn 2020-2024, do đó số liệu được phân tích dựa trên 13 tỉnh/thành tại ĐBSCL. Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh được ban hành ngày 12/6/2025; theo đó, hệ thống đơn vị hành chính cấp tỉnh được tổ chức lại còn 34 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. ĐBSCL có 5 tỉnh/thành gồm thành phố Cần Thơ và 4 tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang. Tỉnh Long An cũ cùng với tỉnh Tây Ninh cũ được sắp xếp thành tỉnh Tây Ninh. Trong phạm vi phân tích, Hình 8 cung cấp bức tranh tổng thể về PTBV về kinh tế được phân nhóm theo 5 tỉnh/thành mới. Trong khi, SDG 12 khả quan nhất trong 4 SDGs, 3 SDGs còn lại có sự khác biệt đáng kể ngay cả trong phạm vi tỉnh/thành sau sắp xếp. Trong điều kiện số liệu phân tích giai đoạn 2020-2024 chưa thể cập nhật tính hợp nhất theo sự sắp xếp mới; bức tranh PTBV về kinh tế nhìn chung vẫn thể hiện đầy đủ các chiều cạnh.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã đánh giá thực trạng PTBV về kinh tế của vùng ĐBSCL giai đoạn 2020-2024 theo khung chỉ tiêu quốc gia của QĐ 841/QĐ-TTg. Kết quả cho thấy, tiến trình PTBV kinh tế của vùng cần sự hỗ trợ chính sách để được triển khai đồng đều. Nghiên cứu chỉ ra các khuyến nghị về chính sách: (i) tạo sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng việc làm, thể hiện qua chế độ phúc lợi và bảo hiểm; (ii) rút ngắn khoảng cách với mục tiêu quốc gia về công nghiệp hóa và đổi mới sáng tạo, đầu tư khoa học kỹ thuật; và (iii) tạo hiệu quả đồng đều trong thực thi chính sách và chế tài về môi trường. Trên cơ sở đó, ĐBSCL cần chuyển đổi sang mô hình phát triển dựa trên năng suất, đổi mới về thể chế, đồng thời tăng cường đầu tư cho công nghiệp chế biến, R&D và nâng cao chất lượng thị trường lao động. Nghiên cứu góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm và cách tiếp cận định lượng để đánh giá PTBV kinh tế ở cấp địa phương, làm cơ sở cho hoạch định chính sách trong giai đoạn tới.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2022). *Nghị quyết số 13-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
2. Benton-Short, L. (2023). *Sustainability and sustainable development: An Introduction*. Bloomsbury Publishing USA.
3. Chính phủ Việt Nam. (2017). *Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV*.
4. Chính phủ. (2023). *Quyết định số 841/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 về việc ban hành Ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam đến năm 2030*
5. Chính phủ. (2025). *Thông tư số 02/2025/TT-BKHĐT ngày 3/1/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam*
6. Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp. (2024). *Niên giám Thống kê tỉnh Đồng Tháp năm 2022*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
7. Elkington, J. (1997) *Cannibals with Forks: The Triple Bottom Line of 21st Century Business*. Capstone, Oxford.
8. Harvey, D. (1982). *The Limits to Capital*. Oxford: Blackwell.
9. Logan, J. R. (1987). *Uneven Development: Nature, Capital, and the Production of Space*. By Neil Smith (Oxford: Basil Blackwell, 1984. xv, 198 p. \$34.95, cloth; \$11.95, paper). *American Political Science Review*, 81(2), 694–696. doi:10.2307/1962053
10. Nguyen, D. T., Le, T. H., Do, D. D., & Nguyen, H. N. (2023). Does geopolitical risk hinder sustainable development goals? Evidence from a panel analysis. *Journal of environmental management*, 347, 119204.
11. Pearce, D., Barbier, E., & Markandya, A. (1990). *Sustainable development: Economics and environment in the third world*. London: Earth- scan Publications.
12. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. (2014). *Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13*.
13. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. (2017). *Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14*.
14. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. (2024). *Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15*.
15. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. (2013). *Luật Việc làm số 38/2013/QH13*.
16. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. (2025). *Luật Việc làm số 74/2025/QH15*.
17. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2025). *Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/06/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh giai đoạn 2025 - 2030*. Hà Nội.
18. Tổng cục Thống kê. (2024). *Niên giám thống kê Việt Nam 2024*.
19. United Nations. (1992). *Agenda 21: Programme of action for sustainable development*. United Nations.
20. United Nations. (2000). *United Nations Millennium Declaration*. United Nations.
21. United Nations. (2015). *Transforming our world: the 2030 Agenda for Sustainable Development*. United Nations.
22. United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (UN ESCAP). (2022). *Measuring progress towards the Sustainable Development Goals at the local level: Frameworks and practices*. Bangkok: United Nations.
23. World Bank (2022). *Vietnam country climate and development report*. Washington, DC: World Bank Group.
24. Zarghami, S. A. (2025). The role of economic policies in achieving sustainable development goal 7: Insights from OECD and European countries. *Applied Energy*, 377, 124558.
25. UNESC (United Nations Economic and Social Council) (2022). *Compilation of main messages for the 2022 voluntary national reviews: Note by the Secretariat (E/HLPF/2022/5)*. United Nations.
26. Samadhini, D., Lakshan, P., Nirmani, P., Dulmin, L., & Jayathilaka, R. (2025). Life expectancy economic growth and resilience in resource constrained economies in the context of COVID-19 and the sustainable development goals. *Discover Sustainability*, 6(1), 1236.